

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THỊNH VƯỢNG VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THỊNH VƯỢNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM PROSPERITY DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VPSD CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110080512

3. Ngày thành lập: 02/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 6, Toà nhà Hanoi Press Club, số 59A phố Lý Thái Tổ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948333986

Fax:

Email: ceo.namtra@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động của đấu giá viên); Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
25.	Trồng lúa	0111

26.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
27.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
28.	Trồng cây mía	0114
29.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
30.	Trồng cây lấy sợi	0116
31.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
32.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
33.	Trồng cây hàng năm khác	0119
34.	Trồng cây ăn quả	0121
35.	Trồng cây điều	0123
36.	Trồng cây hồ tiêu	0124
37.	Trồng cây cao su	0125
38.	Trồng cây cà phê	0126
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
41.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
42.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
43.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
44.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
45.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
46.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
47.	Chăn nuôi gia cầm	0146
48.	Chăn nuôi khác	0149
49.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
50.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
51.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
52.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
53.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
54.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)	0220
55.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
56.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
57.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
58.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
59.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
60.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo) Chi tiết: Tổ chức sự kiện	8230(Chính)

61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
62.	Giáo dục thể thao và giải trí (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	8551
63.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	8552
64.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
65.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. + Dịch vụ tư vấn du học	8560
66.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
67.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
68.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
69.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
70.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
71.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
74.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
75.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê và các hoạt động báo chí)	6311
76.	Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí) Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội	6312

77.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
78.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	6810
79.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	6820
80.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;	7110
82.	Quảng cáo (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	7310
83.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ Thông tin Nhà nước cấm)	7320
84.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Dịch vụ thiết kế website. Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất	7410
85.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420

86.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Môi giới chuyển giao công nghệ; - Tư vấn chuyển giao công nghệ; - Đánh giá công nghệ; - Giám định công nghệ; - Xúc tiến chuyển giao công nghệ	7490
87.	Cho thuê xe có động cơ	7710
88.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
89.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	4723
94.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
95.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
96.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
97.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
98.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
99.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072
103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
106.	Sản xuất chè	1076
107.	Sản xuất cà phê	1077

108.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
109.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
110.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
111.	Sản xuất sợi	1311
112.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
113.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
114.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
115.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
116.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
117.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
118.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
119.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
120.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
121.	In ấn	1811
122.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rèn dập khuôn tem)	1812
123.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
124.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
125.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
126.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
127.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
128.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
129.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
130.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
131.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
132.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
133.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
134.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
135.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
136.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
137.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
138.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
139.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

140.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
141.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
142.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
143.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
144.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
145.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
146.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
147.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Logistics	5229
150.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	5510
151.	Cơ sở lưu trú khác	5590
152.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
153.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
154.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629

155.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
156.	Xuất bản phần mềm (trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động xuất bản phẩm)	5820
157.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Sản xuất Phim	5911
158.	Hoạt động hậu kỳ	5912
159.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	5913
160.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ Xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
161.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
162.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
163.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
164.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
165.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành	7911
166.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
167.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
168.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
169.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
170.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
171.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
172.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
173.	Xây dựng nhà để ở	4101
174.	Xây dựng nhà không để ở	4102
175.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
176.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
177.	Xây dựng công trình điện	4221

178.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
179.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
180.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
181.	Xây dựng công trình thủy	4291
182.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
183.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
184.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
185.	Phá dỡ	4311
186.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
187.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
188.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
189.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
190.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
191.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
192.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
193.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
194.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
195.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
196.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
197.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
198.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
199.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
200.	(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRINH THI THANH VÂN	Việt Nam	P.205 Nhà 5 Tầng, Tập thể Bộ Công An, Tô 51, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	20,000	001182033751	
2	TRẦN THỊ THU HẢO	Việt Nam	Thôn An Đà, Xã An Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	20,000	001187006189	
3	NGUYỄN THANH QUÝ	Việt Nam	Số 10B ngõ 239/34 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	60,000	C9186258	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH QUÝ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 27/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C9186258

Ngày cấp: 24/07/2020

Nơi cấp: *Cục Quản lý Xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 10B ngõ 239/34 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 2018, tầng 20, Chung cư D'Eldorado 1, số 659A đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội